

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-3-2018

*V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Thanh Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vương Thanh Chiến và bà Trần Thị Luận.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/01/2018 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Kiều Thị Thu T, sinh năm 1993;

Nơi ĐKKHKT: Thôn H, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Anh H, chị T đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H và bị đơn chị Kiều Thị Thu T đều thống nhất trình bày: Anh H và chị T đăng ký kết hôn ngày 22/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện. Sau đó, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương, có sự chứng kiến của gia đình, bạn bè, hàng xóm hai bên. Sau ngày cưới chị T và anh H chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh H ở thôn H, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng tháng 10/2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng, không tìm được tiếng nói chung, nhất là trong vấn đề quản lý, chi tiêu kinh tế cũng như cách ứng xử trong gia đình. Đến tháng 11/2016, chị T đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn A, xã A, huyện N ở. Anh H và gia đình anh H có đến đón chị T, nhưng do hai bên tiếp tục có lời lẽ, cử chỉ xúc phạm nhau dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng hơn. Chị T không về nhà anh H và anh H cũng không sang nhà chị T. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Anh H và chị T đều thừa nhận hiện tại giữa anh H và chị T cũng không thể nói chuyện với nhau bình thường, cứ nói chuyện là dễ dẫn đến cãi nhau. Nay không thể về đoàn tụ được anh H, chị T thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh H và chị T có 01 con chung là Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 26/9/2016. Hiện tại cháu C đang do chị T nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh H nhất trí để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu C vì cháu còn nhỏ ở với mẹ sẽ tốt hơn. Anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với chị T mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 3/2018 đến khi cháu C trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện tại anh H đã nghỉ làm ở công ty, đang phải đi lao động tự do ở ngoài chờ xin việc nên thu nhập bấp bênh. Anh H chỉ đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con với chị T mỗi tháng là 1.500.000đ. Anh không nhất trí cấp dưỡng nuôi con ở mức cao hơn vì không có đủ khả năng.

Anh H xác định nếu chị T không nuôi con thì anh H đề nghị giao cháu C cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, anh H tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T đề nghị tiếp tục được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Quỳnh C và yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị mỗi tháng là 3.000.000đ từ tháng 11/2016 đến khi con chung trưởng thành tròn 18 tuổi. Từ tháng 11/2016 khi chị T và con ở nhà bố mẹ đẻ thì anh H không có trách nhiệm gì với con, không cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, hàng tháng chị T phải chi phí nuôi con khoảng 6.000.000đ - 6.500.000đ. Trong đó, tiền học và tiền ăn tại trường của cháu mỗi tháng hết khoảng gần 3.000.000đ. Ngoài số tiền chi phí ăn học của cháu

ở trường, thì mỗi tháng tiền ăn, tiền sữa, tiền mua bỉm, thuốc men, khám chữa bệnh, quần áo,... ở nhà bình quân cũng hết khoảng 3.000.000đ - 3.500.000đ. Tổng cộng chi phí mỗi tháng nuôi cháu C bình quân vào khoảng 6.000.000đ đến 6.500.000đ.

Về quan hệ tài sản: Chị T, anh H xác định đã phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

Chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên và xác định từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, chị phải nuôi con không có sự giúp đỡ của anh H, tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng chị vẫn cố gắng nuôi dưỡng tốt đối với cháu C, vẫn đảm bảo khả năng kinh tế nên không phải vay mượn ai. Đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét, giải quyết.

Anh H xác định thời gian từ tháng 11/2016, sau khi chị T đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở, anh H có vài lần đến thăm và mua quà, sữa cho con, nhưng không đưa tiền để cấp dưỡng nuôi con cùng chị T. Nay anh H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con với chị T từ tháng 11/2016 đến tháng 2/2018 mà chỉ đồng ý cấp dưỡng từ khi xét xử đến khi cháu đủ 18 tuổi, mỗi tháng là 1.500.000đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Kiều Thị Thu T; về quan hệ con chung: Xử giao con chung Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 26/9/2016 cho chị Kiều Thị Thu T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị T mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 3/2018 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Không chấp nhận yêu cầu của chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng từ tháng 11/2016 đến khi xét xử; Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu của anh Nguyễn Văn H xin được ly hôn chị Kiều Thị Thu T: Anh H, chị T kết hôn với nhau ngày 22/02/2016 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, do vậy hôn nhân của anh H, chị T là hôn nhân hợp pháp. Sau lễ cưới anh H, chị T chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh H. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 10/2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong quản lý, chi tiêu kinh tế và cách ứng xử trong gia đình. Tháng 11/2016 chị T đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở. Sau đó, mâu thuẫn vợ chồng tiếp tục trầm trọng do có những lời lẽ, cử chỉ xúc phạm giữa hai bên gia đình. Từ đó, chị T không về nhà chồng, anh H chị T sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị T, anh H không sống chung; không quan tâm, giúp đỡ, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị T và anh H đều nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H.

[2] Về con chung: Anh H và chị T có 01 con chung là Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 26/9/2016. Cháu C hiện tại dưới 36 tháng tuổi, đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng con chung. Hiện tại chị T đang làm ở Công ty C, lương là 8.261.000đ/tháng; Chị T và cháu C đang ở cùng nhà với bố mẹ đẻ chị T ở thôn A, xã A; nhà ở 03 tầng, rộng rãi. Bố mẹ chị T cũng tạo điều kiện thuận lợi cho chị T và cháu C cùng chung sống. Do vậy, chị T có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng tốt đối với cháu C. Anh H cũng xác định việc cháu C ở với chị T sẽ tốt cho cháu hơn. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu C cho chị T nuôi dưỡng để đảm bảo được lợi ích về mọi mặt của cháu C và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị mỗi tháng là 3.000.000đ, kể từ tháng 11/2016 (thời điểm chị T và anh H sống ly thân) đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tại

phiên tòa, anh H không nhất trí yêu cầu của chị T vì cho rằng mức chi phí nuôi con chị T đưa ra là quá cao so với mặt bằng chung và chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con với chị T mỗi tháng là 1.500.000đ, kể từ tháng 3/2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh H xác định chưa tìm được công việc ổn định, thu nhập bấp bênh, không đủ khả năng để cấp dưỡng nuôi con ở mức cao hơn. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, căn cứ các Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy rằng chị T yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng là không phù hợp với thực tế và thu nhập của anh H. Hiện nay mức lương tối thiểu là 1.300.000đ/tháng, do đó HĐXX xét thấy anh H đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ là phù hợp, đảm bảo việc nuôi dưỡng và phát triển bình thường của con chung. Ngoài ra, chị T yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung từ tháng 11/2016 là không phù hợp, vì thời gian đó đến trước khi xét xử anh chị vẫn là vợ chồng, thu nhập và tài sản là chung. Từ khi vợ chồng sống ly thân, chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung không phải vay, mượn ai, do đó HĐXX không chấp nhận yêu cầu của chị T. Anh H không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Anh H là nguyên đơn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Kiều Thị Thu T.

Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 26/9/2016 cho chị Kiều Thị Thu T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị T mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 3/2018 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Không chấp nhận yêu cầu của chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị T từ tháng 11/2016 đến tháng 02/2018, mỗi tháng là 3.000.000đ.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh Nguyễn Văn H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà anh H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0002133, ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh H còn phải nộp 300.000đ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H và chị Kiều Thị Thu T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã A (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn